

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 102/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 10/12/2025

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Xuân Bản

2. Ông Nguyễn Huy Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên

Ngày 09 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 54/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/11/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn L, sinh ngày 26/7/1985 (Giấy chứng nhận kết hôn ghi sinh năm 1984)

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện N cũ (nay là xã Y), tỉnh Thanh Hóa

CCCD số: 0380 8505 2806

Có mặt.

Bị đơn: Chị Lê Thị Q, sinh ngày 17/4/1987

(Giấy chứng nhận kết hôn ghi họ tên Lê Thị Q1, sinh năm 1986)

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện N cũ (nay là xã Y), tỉnh Thanh Hóa

CCCD số: 0381 8704 5659

Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã Y, tỉnh Thanh Hóa

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Lê Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Lê Thị Q tự nguyện sống chung như vợ chồng và tổ chức cưới vào ngày 16/10/2003. Sau khi cưới, anh và chị Q sống chung được 7 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chia tay nhau. Đến năm 2006, anh L đã sống chung như vợ chồng với người khác nhưng không đăng ký kết hôn được do chưa chấm dứt được mối quan hệ hôn nhân với chị Q.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2025 và Đ đề nghị xác nhận ngày 15/8/2025 (có dấu xác nhận của UBND xã Y) của anh Lê Văn L thể hiện: Anh Lê Văn L, năm sinh ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn là: 1984 nhưng thực tế anh sinh năm 1985. Chị Lê Thị Q1, năm sinh ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn là: 1986 nhưng thực tế tên chị là Lê Thị Q, sinh năm 1987. Lý do khai sai năm sinh là tại thời điểm đăng ký kết hôn, anh và chị Q đều chưa đủ tuổi kết hôn nên anh chị đã khai tăng tuổi để được đăng ký kết hôn.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên, anh L đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được chấm dứt mối quan hệ hôn nhân với chị Lê Thị Q.

- *Về con chung:* Anh và chị Lê Thị Q có 01 con chung là: Lê Văn V, sinh ngày 10/8/2004. Cháu V đã đủ tuổi thành niên và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ nên anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Anh Lê Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, anh Lê Văn L còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn đề nghị xác nhận sai năm sinh của vợ chồng; Bản sao giấy khai sinh cháu V (bản sao có chứng thực); Căn cước công dân của anh (bản sao có chứng thực); Giấy xác nhận thông tin về cư trú của vợ chồng; Đơn đề nghị không tiến hành hoà giải tại Trung tâm H; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án.

* *Về phía bị đơn,* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho chị Lê Thị Q các văn bản tố tụng của Tòa án, bao gồm: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ; Thông báo hoãn phiên họp công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa ... nhưng chị Q không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Tòa án đã đến nhà chị Q để hỏi ý kiến của chị về yêu cầu khởi kiện của anh L.

Tại Bản trình bày ý kiến ngày 27/6/2025 và Bản tự khai ngày 15/8/2025, chị Lê Thị Q thừa nhận cơ sở kết hôn và tình trạng hôn nhân của vợ chồng đúng như anh L đã trình bày trình bày. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn anh L (tại bản tự khai ngày 15/8/2025, chị không đồng ý ly hôn). Về con chung, chị Q công nhận số con chung của vợ chồng như anh L đã trình bày và

không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung. Về tài sản và công nợ, chị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo bản khai, chị Q đã nộp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn của vợ chồng

** Tại biên bản xác minh ngày 05/9/2025, anh Nguyễn Văn C - Trưởng thôn T, xã Y cung cấp thông tin: Về hôn nhân: Tình trạng hôn nhân đúng như anh L và chị Q đã trình bày. Anh L và chị Q sống với nhau được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do: tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị Q đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ khi xảy ra mâu thuẫn và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Về con chung: Anh L và chị Q có một con chung là Lê Văn V, sinh ngày 10/8/2004. Cháu V đã đủ tuổi thành niên và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ.*

** Tại biên bản xác minh ngày 28/11/2025, bà Trần Thị L1 - Công chức Tư pháp hộ tịch xã Yên Thọ cung cấp thông tin: Việc sai tên của chị Q (Q1) và sai năm sinh của anh L, chị Q đúng như anh L đã trình bày. Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số 01 “ngày 27 tháng 10 năm 03” có dấu của UBND xã Y, huyện N cũ là thật nhưng UBND xã Y không ghi vào sổ đăng ký kết hôn.*

** Tại phiên tòa:*

Anh Lê Văn L có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã Y vắng mặt không có lý do.

Phản tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về Luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt theo yêu cầu của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn L. Theo đó, xử hủy kết hôn trái pháp luật của anh Lê Văn L và chị Lê Thị Q. Về án phí, đề nghị buộc anh Lê Văn L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn xã Y, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho nguyên đơn, bị đơn, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Anh L có mặt, chị Q và đại diện UBND xã không có mặt theo yêu cầu của Tòa án. Căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa tiến hành xét xử vắng mặt anh L, chị Q và UBND xã Y.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn L và chị Lê Thị Q tự nguyện tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện N cũ (nay là xã Y), tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký kết hôn, tuổi của anh L mới được 18 tuổi 02 tháng 20 ngày, tuổi của chị Q mới được 16 tuổi 05 tháng 29 ngày nên anh L và chị Q đã vi phạm “điều kiện kết hôn” theo khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Khi tiến hành đăng ký kết hôn cho công dân, UBND xã Y cũ không kiểm tra đầy đủ giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật về hộ tịch (thể hiện qua việc không điền thông tin về Chứng minh nhân dân và Giấy chứng nhận kết hôn); không ghi đầy đủ thông tin vào Sổ đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 13 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ. Vì vậy việc kết hôn của anh L và chị Q là trái pháp luật. Sau khi kết hôn, anh L và chị Q sống với nhau một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ tháng 7/2004. Từ đó đến nay, anh L và chị Q không còn duy trì cuộc sống hôn nhân, không có tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa và anh Lê Văn L đều đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật. Theo hướng dẫn tại mục 2 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của HĐTP TANDTC, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và của nguyên đơn. Theo đó, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Lê Văn L và chị Lê Thị Q.

[4] Về con chung: Anh Lê Văn L và chị Lê Thị Q có một con chung là Lê Văn V, sinh ngày 10/8/2004. Anh V đã đủ tuổi thành niên và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ. Anh L, chị Q đều không yêu cầu giải quyết trách nhiệm nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản và công nợ: Anh Lê Văn L và chị Lê Thị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] *Về án phí:* Anh Lê Văn L là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị Lê Thị Q không phải chịu án phí.

[7] *Về quyền kháng cáo, kháng nghị:* Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, nhân dân Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9; 15; 16; 17 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 8; 10; 12 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án xử;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn L, cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Xử hủy kết hôn trái pháp luật của anh Lê Văn L và chị Lê Thị Q theo Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyền số 01 do UBND xã Y, huyện N cũ (nay là UBND xã Y), tỉnh Thanh Hóa cấp “ngày 27 tháng 10 năm 03”.

Anh Lê Văn L và chị Lê Thị Q phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Về án phí: Anh Lê Văn L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng) đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền án phí anh L phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0005633 ngày 17/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh cũ (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9), tỉnh Thanh Hóa; anh Lê Văn L đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9;
- UBND xã Yên Thọ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Đình Huy